

BẢN TIN VỀ KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

Đợt 1 tháng 04

1. **Tên nhiệm vụ:** Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Sông Nhuệ, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp

2. **Ngày quan trắc:** 12 – 13/04/2023

Ngày cung cấp TT: 14/04/2023

3. **Tình trạng hoạt động của các công khi lấy mẫu:**

STT	Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Tình trạng hoạt động của công
1	1	Công Liên Mạc	Công Liên Mạc 1 mở thông, Liên Mạc 2 đóng.
2	3	Đập Hà Đông	Đập mở.
3	6	Đập Đồng Quan (Thượng lưu)	Đập mở.
4	8	Đập Nhật Tựu	Đập mở hé.
5	9	Công Lương Cỏ	Công mở thông.
6	13	Đập Thanh Liệt	Đập đóng.
7	14	Kênh Xuân La	Công mở.
8	15	Kênh Phú Đô	Công mở.
9	16	Kênh tiêu Trung Văn	Công mở hé.
10	21	Kênh Yên Xá	Công mở.
11	23	Kênh Hòa Bình	Công đóng.

4. **Tổng số vị trí các điểm quan trắc:** 23 vị trí

5. **Đơn vị thực hiện:** Phòng Thí nghiệm và Tư vấn quản lý CLN, Môi trường – Viện Quy hoạch Thủy lợi

Người cung cấp thông tin: Trịnh Xuân Hoàng – Trưởng phòng

6. **Đơn vị nhận thông tin:** Cục Thủy lợi, công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển thủy lợi Sông Nhuệ, công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi tỉnh Hà Nam, Chi cục thủy lợi Hà Nội, Chi cục thủy lợi Hà Nam.

KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG

Bảng tóm tắt:

Căn cứ theo các quy chuẩn: QCVN 08:2015 và số liệu khảo sát hiện trường nhận định về chất lượng nước tại các vị trí quan trắc theo các mức như sau:

Các vị trí đạt giới hạn A1: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh:.

Các vị trí đạt giới hạn A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp:

Các vị trí đạt giới hạn B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự: **Phủ Lý – cầu Phù Vân, Sông Tô Lịch trước nhập lưu sông Nhuệ tại Khánh Hà, Thường Tín, Kênh Hòa Bình.**

Các vị trí đạt giới hạn B2: Dùng cho giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu chất lượng nước thấp: Các vị trí đạt giới hạn trên, **Cống Lương Cổ, Kênh Vân Đình tại Cầu Bàu, Kênh Duy Tiên.**

Các vị trí không đạt các giới hạn trên: Không dùng được cho các mục đích trên: **Cống Liên Mạc, Cầu Diễn, Đập Hà Đông, Cầu Tó, Cầu Xém, Đập Đồng Quan (Thượng lưu), Cầu Thần, Đập Nhật Tựu, Sông Đăm, Sông Cầu Ngà, Đập Thanh Liệt, Kênh Xuân La, Kênh Phú Đô, Kênh tiêu Trung Vãn, Cầu Am, Kênh La Khê, Kênh Yên Xá.**

Tận dụng mực nước trên sông cao, tăng cường khả năng lấy nước vào hệ thống qua cống Liên Mạc và cống Tắc Giang thay nước tù trong hệ thống.

Bảng chi tiết:

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường						Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		15		
1	Cống Liên Mạc	Đánh giá chất lượng nước vị trí đầu nguồn lấy nước vào hệ thống sông Nhuệ.	Trời nhiều mây, nồm ẩm, nhiệt độ 24°C, độ ẩm 89%, mật độ mây 100%, gió ĐN 27 km/h. Không có dòng chảy. Cống Liên Mạc 1 mở thông, Liên Mạc 2 đóng. Thượng lưu cống đang nạo vét và kè. Mực nước hạ lưu cao hơn thượng lưu. Nước màu đen.	7.26	21.9	0.37	0.6	0.713	617	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1 cho phép
2	Cầu Diễn	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ sau nhập lưu của Sông Đăm, kênh Xuân La vào.	Trời nhiều mây, nồm ẩm, nhiệt độ 24°C, độ ẩm 88%, mật độ mây 99%, gió ĐN 27 km/h. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Mực nước trung bình. Nước màu xanh đen, mùi hôi thối.	7.4	32.6	0.81	0.5	2.835	527	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1 cho phép

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		15		
3	Đập Hà Đông	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ sau nhập lưu của sông Đăm, kênh Xuân La, kênh Phú Đô, sông Cầu Ngà, kênh Trung Văn, kênh La Khê vào.	Trời mưa phùn nhỏ, nhiệt độ 24°C, độ ẩm 88%, mật độ mây 100%, gió ĐN 26 km/h. Dòng chảy chậm về hạ lưu, mực nước trung bình, đập mở. Trên sông nhiều rác thải. Nước màu đen, mùi hôi thối.	7.3	36.1	0.4	0.6	1.688	791	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1 cho phép
4	Cầu Tó	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ từ đập Hà Đông chảy về tiếp nhận nước thải từ kênh Yên Xá, sông Tô Lịch qua đập Thanh Liệt.	Trời mưa phùn nhỏ, nhiệt độ 24°C, độ ẩm 97%, mật độ mây 100%, gió ĐN 26 km/h. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Mực nước trung bình. Dưới sông có nhiều rác thải. Nước màu đen, mùi hôi thối.	7.12	29.7	0.31	0.6	1.823	826	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1 cho phép
5	Cầu Xém	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông	Trời mưa phùn nhỏ, nhiệt độ 24°C, độ ẩm 82%, mật độ mây 100%, gió ĐN	7.03	25.5	0.61	0.6	1.463	702	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1 cho

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		15		
		Nhuệ tiếp nhận nước thải từ nội thành đổ về tới cầu Xém.	18 km/h. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Mực nước trung bình. Trên sông có nhiều rác thải. Nước màu đen, mùi hôi thối.							phép
6	Đập Đồng Quan (Thượng lưu)	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ từ cầu Xém xuôi về tiếp nhận nước từ nhánh sông Tô Lịch tại Khánh Hà, Thường Tín và kênh Vân Đình vào.	Trời mưa phùn nhỏ, nhiệt độ 24°C, độ ẩm 73%, mật độ mây 98%, gió NĐN 26 km/h. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Đập mở. Mực nước trung bình. Nước màu đen, mùi hôi thối.	7.17	20.5	0.97	0.6	1.958	691	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1 cho phép
7	Cầu Thân	Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ. Vị trí này trước điểm chia nước từ dòng chính sông Nhuệ vào kênh Duy Tiên khoảng	Trời mưa phùn nhỏ, nhiệt độ 30°C, độ ẩm 84%, mật độ mây 95%, gió ĐN 25 km/h. Nước đứng, không có dòng chảy. Mực nước	6.97	40.7	1.02	0.5	4.028	638	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1 cho phép

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường						Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		15		
		150m.	trung bình. Trên sông có nhiều bèo. Nước màu đen, mùi hôi thối.							
8	Đập Nhật Tựu	Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ tại vị trí lấy mẫu ở thượng lưu đập.	Trời mưa phùn nhỏ, nhiệt độ 30°C, độ ẩm 88%, mật độ mây 99%, gió ĐN 25 km/h. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Đập mở hé, mực nước trung bình. Nước màu đen, mùi hôi thối.	7.3	36.2	1.36	0.5	5.288	627	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1 cho phép
9	Cống Lương Cỗ	Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ tại vị trí cống.	Trời mưa phùn nhỏ, nhiệt độ 30°C, độ ẩm 88%, mật độ mây 99%, gió ĐN 25 km/h. Dòng chảy chậm về hạ lưu. Cống mở thông. Mực nước trung bình. Nước màu xanh lục. Nước ô nhiễm từ Nhật Tựu chưa	7.4	22.6	2.7	0.4	2.453	517	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1 cho phép

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		15		
			về tới vị trí này.							
10	Phủ Lý – cầu Phủ Vân	Đánh giá chất lượng nước tại điểm cuối trên dòng chính sông Nhuệ trước khi sông Nhuệ nhập lưu vào sông Đáy.	Trời mưa phùn nhỏ, nhiệt độ 30°C, độ ẩm 88%, mật độ mây 99%, gió ĐN 25 km/h. Dòng chảy chậm ra nhập lưu sông Đáy, mực nước trung bình. Nước màu xanh lục. Trên sông có nhiều bèo.	7.36	20.5	4.27	0.3	1.553	419	Giá trị DO cao hơn (Đạt) giới hạn B1 cho phép
11	Sông Đăm	Đánh giá chất lượng nước trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ.	Trời nhiều mây, nồm ẩm, nhiệt độ 24°C, độ ẩm 94%, mật độ mây 100%, gió ĐN 10 km/h. Dòng chảy chậm ra nhập lưu sông Nhuệ. Mực nước trung bình. Nước màu xám đen. Ngoài sông Nhuệ nước màu đen, chảy chậm về hạ lưu	7.07	37.6	1.06	0.4	2.363	517	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1 cho phép

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		15		
12	Sông Cầu Ngà	Đánh giá chất lượng nước sông Cầu Ngà, nhánh nhập lưu sông Nhuệ.	Trời mưa phùn nhỏ, nhiệt độ 24°C, độ ẩm 89%, mật độ mây 100%, gió ĐN 27 km/h. Dòng chảy chậm ra nhập lưu sông Nhuệ. Nước màu xanh đen. Mực nước thấp.	7.02	23.5	1.76	0.6	3.353	615	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1 cho phép
13	Đập Thanh Liệt	Đánh giá chất lượng nước sông Tô Lịch trước khi đổ vào sông Nhuệ.	Trời mưa phùn nhỏ, nhiệt độ 24°C, độ ẩm 97%, mật độ mây 100%, gió ĐN 26 km/h. Đập đóng, không có dòng chảy. Thượng lưu đập có nhiều rác thải. Nước màu đen, mùi hôi thối.	7.01	21.9	0.2	0.6	1.103	870	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1 cho phép
14	Kênh Xuân La	Đánh giá chất lượng nước kênh Xuân La trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ.	Trời nhiều mây, nồm ẩm, nhiệt độ 24°C, độ ẩm 94%, mật độ mây 100%, gió ĐN 10 km/h. Dòng chảy nhanh, xáo trộn	7.36	20.7	0.75	0.6	1.058	802	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1 cho phép

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường						Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		15		
			rối ở hạ lưu. Công mở tiêu nước ra sông Nhuệ, trạm bơm không hoạt động. Mực nước trung bình. Nước màu vàng xanh, mùi hôi thối. Nước ngoài sông Nhuệ màu đen.							
15	Kênh Phú Đô	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ, không chế nước thải của làng bún Phú Đô và khu vực Mỹ Đình.	Trời nhiều mây, nồm ẩm, nhiệt độ 24°C, độ ẩm 89%, mật độ mây 100%, gió ĐN 27 km/h. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, công mở tiêu nước ra sông, trạm bơm không hoạt động, mực nước trung bình. Nước màu xám đen, mùi hôi thối.	7.07	36.5	0.89	0.6	1.609	726	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1 cho phép
16	Kênh tiêu Trung Văn	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ, không chế nước thải của các khu đô thị, dân	Trời nhiều mây, nồm ẩm, nhiệt độ 24°C, độ ẩm 89%, mật độ mây 100%, gió ĐN 27 km/h.	7.26	31.6	0.7	0.6	1.013	802	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1 cho phép

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường						Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		15		
		cu khu vực Trung Văn, Mỹ Đình.	Dòng chảy rất chậm ra nhập lưu sông Nhuệ, mực nước thấp. Cổng mở hé tiêu nước ra sông, trạm bơm không hoạt động. Nước màu xám đen.							
17	Cầu Am	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ hữu sông Nhuệ, không chế nước thải các khu đô thị dọc tuyến đường Lê Văn Lương và các khu dân cư quanh khu vực đổ vào.	Trời mưa phùn nhỏ, nhiệt độ 24°C, độ ẩm 88%, mật độ mây 100%, gió ĐN 26 km/h. Dòng chảy chậm ra nhập lưu sông Nhuệ, mực nước thấp trung bình. Trên kênh có nhiều rác thải. Hạ lưu kênh đang nạp vét và kè tiếp 2 bên bờ. Nước màu đen, mùi hôi thối.	7.01	26.1	0.42	0.6	0.239	876	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1 cho phép
18	Kênh La Khê	Đánh giá chất lượng nước kênh La Khê trước cổng tiêu ra sông Đáy, vị trí tại	Trời mưa phùn nhỏ, nhiệt độ 24°C, độ ẩm 87%, mật độ mây 100%, gió ĐN 26 km/h.	6.97	20.5	0.45	0.6	0.587	827	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1 cho phép

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		15		
		cuối nguồn.	Nước đứng, không có dòng chảy. Mực nước trung bình. Thượng lưu kênh đang nạo vét. Nước màu đen, mùi hôi thối.							
19	Kênh Vân Đình tại Cầu Bàu	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ hữu sông Nhuệ, nối sông Nhuệ và sông Đáy.	Trời mưa phùn nhỏ, nhiệt độ 24°C, độ ẩm 73%, mật độ mây 98%, gió NĐN 26 km/h. Dòng chảy rất chậm về hướng sông Đáy. Mực nước thấp. Trên kênh có nhiều rác thải và bèo. Nước màu xanh lục.	7.59	22.5	3.71	0.4	3.960	602	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1 cho phép
20	Kênh Duy Tiên	Đánh giá chất lượng nước kênh Duy Tiên, kênh này lấy nước từ sông Nhuệ để tưới cho khu vực các huyện Lý Nhân, Duy Tiên.	Trời mưa phùn nhỏ, nhiệt độ 30°C, độ ẩm 84%, mật độ mây 98%, gió ĐN 25 km/h. Nước đứng, không có dòng chảy. Mực nước trung bình. Nước màu nâu	7.21	50.7	3.86	0.5	4.253	604	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1 cho phép

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)	
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		15		
			đục. Trên kênh có nhiều bèo.							
21	Kênh Yên Xá	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ. Vị trí lấy mẫu tại hạ lưu kênh, trước khi đổ ra sông Nhuệ.	Trời mưa phùn, nhiệt độ 24°C, độ ẩm 88%, mật độ mây 100%, gió ĐN 26 km/h. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, cống mở tiêu nước ra sông. Mực nước thấp. Nước màu xám đen.	7.59	42.5	0.7	0.6	2.408	915	Giá trị DO thấp hơn giới hạn B1 cho phép
22	Sông Tô Lịch trước nhập lưu sông Nhuệ tại Khánh Hà, Thường Tín	Đánh giá chất lượng nước nhánh của sông Tô Lịch thuộc địa phận xã Khánh Hà huyện Thường Tín đổ vào sông Nhuệ.	Trời mưa phùn nhỏ, nhiệt độ 24°C, độ ẩm 82%, mật độ mây 100%, gió NĐN 18 km/h. Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Mực nước cao, trên kênh có nhiều bèo. Nước màu vàng lục.	7.41	21.3	4.7	0.3	1.688	426	Giá trị DO cao hơn (Đạt) giới hạn B1 cho phép

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường						Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
<i>QCVN 08:2015 A1</i>				6 – 8.5		6		2		
<i>QCVN 08:2015 A2</i>				6 – 8.5		5		5		
<i>QCVN 08:2015 B1</i>				5.5 – 9		4		10		
<i>QCVN 08:2015 B2</i>				5.5 – 9		2		15		
23	Kênh Hòa Bình	Đánh giá chất lượng nước kênh Hòa Bình trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ.	Trời mưa phùn nhỏ, nhiệt độ 24°C, độ ẩm 97%, mật độ mây 100%, gió ĐN 26 km/h. Không có dòng chảy, cống đóng. Mực nước nội đồng cao hơn ngoài sông. Nước màu xanh lục.	7.59	23.6	4.17	0.3	3.578	471	Giá trị DO cao hơn (Đạt) giới hạn B1 cho phép

Ghi chú:

QCVN 08:2015 A1: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A1: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt (sau khi áp dụng xử lý thông thường), bảo tồn động thực vật thủy sinh và các mục đích khác như loại A2, B1, B2.

QCVN 08:2015 A2: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt – giới hạn A2: Dùng cho mục đích cấp nước sinh hoạt nhưng phải áp dụng công nghệ xử lý phù hợp hoặc các các mục đích sử dụng như B1 và B2.

QCVN 08:2015 B1: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B1: Dùng cho mục đích tưới tiêu thủy lợi hoặc các mục đích sử dụng khác có yêu cầu chất lượng tương tự hoặc các mục đích sử dụng như B2.

QCVN 08:2015 B2: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc Gia về chất lượng nước mặt – giới hạn B2: Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp.

Hà Nội, ngày 14 tháng 04 năm 2023

VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI